

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN		Mã Số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		28.814.538.501	27.387.559.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	VI.1	12.533.095.628	13.335.699.638
1. Tiền		111		1.033.095.628	1.335.699.638
2. Các khoản tương đương tiền		112		11.500.000.000	12.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		800.000.000	
Đầu tư ngắn hạn		121		800.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		13.372.873.122	12.036.374.744
1. Phải thu khách hàng		131	VI.2	12.486.987.237	10.446.063.582
2. Trả trước cho người bán		132	VI.3	25.000.000	984.013.700
3. Các khoản phải thu khác		135	VI.4	860.885.885	606.297.462
IV. Hàng tồn kho		140		1.158.822.576	1.158.822.576
Hàng tồn kho		141	V.7	1.158.822.576	1.158.822.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		949.747.175	856.662.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	VI.5	362.123.135	417.024.573
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		270.397.810	93.150.877
3. Tài sản ngắn hạn khác		158	VI.6	317.226.230	346.486.784
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		111.481.136.213	111.727.541.417
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
II. Tài sản cố định		220		21.420.693.431	20.905.802.478
1. Tài sản cố định hữu hình		221	VI.7	21.420.693.431	20.905.802.478
<i>Nguyên giá</i>		222		34.662.996.991	34.939.552.627
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(13.242.303.560)	(14.033.750.149)
2. Tài sản cố định vô hình		227	VI.8		
<i>Nguyên giá</i>		228		17.000.000	17.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(17.000.000)	(17.000.000)
III. Bất động sản đầu tư		240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	VI.9	89.358.497.900	89.358.497.900
1. Đầu tư vào công ty con		251		71.816.032.100	71.816.032.100
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		10.742.465.800	10.742.465.800
3. Đầu tư dài hạn khác		258		6.800.000.000	6.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		260		701.944.882	1.463.241.039
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	VI.10	486.264.024	707.560.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
2. Tài sản dài hạn khác		268	VI.11	215.680.858	755.680.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		140.295.674.714	139.115.100.609

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

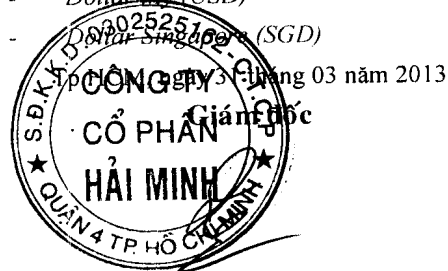
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2013.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		15,640,529,378	16,493,056,103
I. Nợ ngắn hạn	310		15,420,560,325	15,927,427,050
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
1. Phải trả người bán	312	VI.12	12,206,576,114	9,274,150,913
2. Người mua trả tiền trước	313			500,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.13	959,656,131	595,254,360
4. Phải trả người lao động	315		51,158,870	236,784,529
5. Chi phí phải trả	316		31,818,182	9,163,337
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	1,013,486,145	724,626,457
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		555,366,126	1,987,334,697
8. Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	323		602,498,757	2,600,112,757
II. Nợ dài hạn	330		219,969,053	565,629,053
1. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	333		100,000,000	445,660,000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119,969,053	119,969,053
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124,655,145,336	122,622,044,506
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	124,655,145,336	122,622,044,506
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,998,840,000	99,998,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,928,510,000	1,928,510,000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4,573,065,830)	(4,573,065,830)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		742,424,655	742,424,655
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,244,736,869	5,443,304,869
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,313,699,642	19,082,030,812
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		140,295,674,714	139,115,100,609

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Ngoại tệ các loại:			
- Dollar Mỹ (USD)		7,393.80	6,503.34
- Dollar Singapore (SGD)			



NGUYỄN QUỐC HÙNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

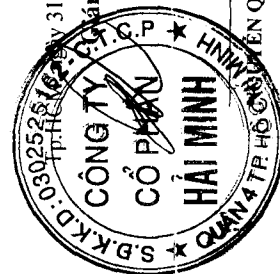
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2013.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2013

(Có so sánh với số liệu quý I năm 2012)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý I. 2013	Quý I. 2012	Lũy kế từ đầu năm 2013	Lũy kế từ đầu năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	8.515.217.945	6.813.196.733	8.515.217.945	6.813.196.733
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.515.217.945	6.813.196.733	8.515.217.945	6.813.196.733
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.2	5.874.132.475	4.706.915.884	5.874.132.475	4.706.915.884
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.641.085.470	2.106.280.849	2.641.085.470	2.106.280.849
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	685.610.484	1.135.524.563	685.610.484	1.135.524.563
7 Chi phí tài chính	22	VII.4	26.834.351	-19.825.019	26.834.351	-19.825.019
8 Chi phí bán hàng	24					
9 Chi phí quản lý kinh doanh	25	VII.5	1.066.342.922	1.125.130.955	1.066.342.922	1.125.130.955
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.233.518.681	2.136.499.476	2.233.518.681	2.136.499.476
11 Thu nhập khác	31	VII.6	618.438.091	100.466.935	618.438.091	100.466.935
12 Chi phí khác	32	VII.7	392.079.183		392.079.183	
13 Lợi nhuận khác	40		226.358.908	100.466.935	226.358.908	100.466.935
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.459.877.589	2.236.966.411	2.459.877.589	2.236.966.411
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VII.8	497.750.419	459.241.603	497.750.419	459.241.603
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.962.127.170	1.777.724.808	1.962.127.170	1.777.724.808
Trong đó:						
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70	VIII.9	9.784.784	6.964.806	9.784.784	6.964.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			201	255	201	255



Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 31 tháng 03 năm 2013

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		2,459,877,589	35,558,561,948
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		791,446,589	3,600,625,280
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(885,135,041)	(27,807,161,296)
- Chi phí lãi vay	06			
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		2,366,189,137	11,352,025,932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,927,963,212	5,806,563,605
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(1,158,822,576)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập phải nộp)	11		(3,543,903,608)	(17,065,255,822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(276,197,595)	616,538,700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(472,892,258)	(3,604,419,438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		373,974,800	400,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(826,144,800)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		548,988,888	(3,653,369,599)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,043,392,000)	(7,301,457,625)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		712,000,000	495,454,546
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(30,361,985,400)
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		585,007,122	23,216,551,547
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		253,615,122	(13,951,436,932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			3,569,380,000
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1,167,200)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8,290,292,400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40			(4,722,079,600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		802,604,010	(22,326,886,131)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12,533,095,628	34,859,981,759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	13,335,699,638	12,533,095,628



Kế toán trưởng

NGUYỄN THẾ HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Hải Minh, gọi tắt là “ Công Ty”, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 11 vào ngày 17/01/2012.

Theo đó :

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : **100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn)**

Công ty có trụ sở tại : Tầng 2, Cao ốc Đình Lễ, Số 01 Đình Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải ; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Đến thời điểm 31/03/2013, cơ cấu Công ty gồm có 04 Công ty con và 03 Công ty liên kết:

- Các Công ty con bao gồm :

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng

Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh .

Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam

- Công ty liên kết:

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Công ty CP Hàng Hải Hưng Phú

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Phương tiện vận tải	Từ 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Website	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty Tiếp vận Nam Phát, Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng, Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh, Công ty Tiếp vận Hoàng Nam; đầu tư vào công ty liên doanh: Công ty TNHH "K" Line Việt Nam; Công ty TNHH Tiếp vận DongBu Hải Minh. Góp vốn liên kết: Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển, C.ty CP Hàng Hải Hưng Phú.

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, dịch vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 2, Cao ốc Đình Lễ –
Số 01 Đường Đình Lễ - P. 12 – Q. 4 – Tp Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho giai đoạn hoạt động kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2013

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, Tp HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2013.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I 2013**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Tiền mặt	192,520,817	55,477,672
Tiền VND	163,153,337	26,110,192
SGD qui đổi VND		
USD qui đổi VND	29,367,480	29,367,480
(b) Tiền gửi ngân hàng	13,143,178,821	13,277,617,956
<u>Tiền VND</u>	1,037,208,378	852,987,370
Cty CP chứng khoán ANPHA-APSC	9,113,713	9,113,713
Cty TNHH chứng khoán NHNN&PTNT	1,258,312	1,258,312
NH BIDV	794,749,264	640,276,538
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	225,275,039	195,543,472
NH TNHH Indovina (IVB)	6,812,050	6,795,335
<u>Tiền USD quy đổi sang VND</u>	105,970,443	124,630,586
NH BIDV	1,200,231	22,540,686
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	1,638,331	1,637,914
NH TNHH Indovina (IVB)	103,131,881	100,451,986
Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	12,300,000,000
NH BIDV		
NH TMCP Hàng Hải (MSB)	4,500,000,000	8,800,000,000
NH VID Public - CN HCM		
NH TMCP PHAT TRIEN MEKONG - CNHCM	1,000,000,000	1,000,000,000
NH TMCP PHAT TRIEN NHA TPHCM	6,500,000,000	2,500,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	13,335,699,638	13,333,095,628

2. Phải thu khách hàng**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	10,446,063,582	12,486,987,237

3. Trả trước cho người bán**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	984,013,700	25,000,000

4. Các khoản phải thu khác**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	606,297,462	860,885,885

5. Chi phí trả trước ngắn hạn**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	417,024,573	362,123,135

6. Công cụ, dụng cụ tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		1,158,822,576	1,158,822,576

7. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng		346,486,784	317,226,230
Cộng		346,486,784	317,226,230

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình-Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	34,373,897,063	289,099,928	17,000,000	34,679,996,991
2. Tăng trong kỳ	964,755,636			964,755,636
3. Giảm trong kỳ	-688,200,000			-688,200,000
4. Số cuối kỳ	34,650,452,699	289,099,928	17,000,000	34,956,552,627
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	13,069,094,705	173,208,855	17,000,000	13,259,303,560
2. Tăng trong kỳ	1,030,933,636	56,835,785		1,087,769,421
3. Giảm trong kỳ	-296,322,832			-296,322,832
4. Số cuối kỳ	13,803,705,509	230,044,640	17,000,000	14,050,750,149
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu năm	21,304,802,358	115,891,073		21,420,693,431
2. Số cuối năm	20,846,747,190	59,055,288		20,905,802,478

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	17,000,000	17,000,000
2. Tăng trong kỳ		-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối năm	17,000,000	17,000,000
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	17,000,000	17,000,000
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối năm	17,000,000	17,000,000
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu năm	17,000,000	17,000,000
2. Số cuối năm	-	-

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty con	71,816,032,100	71,816,032,100
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10,742,465,800	10,742,465,800
Đầu tư dài hạn khác	6,800,000,000	6,800,000,000
<i>Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển</i>	<i>1,800,000,000</i>	<i>1,800,000,000</i>
<i>Quỹ đầu tư chứng khoán Đông Á</i>		
Cộng	<u>89,358,497,900</u>	<u>89,358,497,900</u>

11 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>707,560,181</u>	<u>486,264,024</u>

12. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ thuê văn phòng	755,680,858	215,680,858
	<u>755,680,858</u>	<u>215,680,858</u>

13. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>9,274,150,913</u>	<u>12,206,576,114</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I	Thuế	689,258,321	1,162,834,570	1,349,989,408	502,103,483
1.	Thuế GTGT hàng bán n.	-270,397,810	177,246,933		-93,150,877
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	472,892,258	497,750,419	472,892,258	497,750,419
3.	Các loại thuế khác	486,763,873	487,837,218	877,097,150	97,503,941
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>383,287,913</i>	<i>197,574,487</i>	<i>579,169,402</i>	<i>1,692,998</i>
	<i>Thuế nhà Thuế</i>	<i>103,475,960</i>	<i>287,262,731</i>	<i>294,927,748</i>	<i>95,810,943</i>
	<i>Thuế môn bài</i>		<i>3,000,000</i>	<i>3,000,000</i>	
II	Các khoản phải trả phải nộp khác				
	Các khoản khác				
	Tổng cộng	689,258,321	1,162,834,570	1,349,989,408	502,103,483

14. Phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>724,626,457</u>	<u>1,013,486,145</u>

15. Vốn chủ sở hữu (Xem thuyết minh sheet vốn chủ sở hữu)

15.1 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của các cổ đông	99,998,840,000	99,998,840,000

Cộng

99,998,840,000

99,998,840,000

* Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh C.ty CP Hải Minh số 4103000801 đăng ký lần đầu ngày 24/01/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/01/2012 thì vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng, nhưng tại thời điểm 31/03/2013 Số vốn góp của cổ đông là : 99.998.840.000 đồng, theo đó số vốn còn thiếu là: 1.160.000 đồng

VII Các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu

Số kỳ này	Số kỳ trước
<u>8,515,217,945</u>	<u>6,813,196,733</u>

2. Giá vốn

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
<u>5,874,132,475</u>	<u>4,706,915,876</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi đầu tư công ty liên doanh , liên kết
Lãi tiền gửi ngân hàng
Chênh lệch tỷ giá thanh toán
Lãi đầu tư từ công ty con
Đầu tư chứng khoán
Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
500,000,000	400,000,000
134,375,605	666,811,097
51,234,879	68,713,557
<u>685,610,484</u>	<u>1,135,524,654</u>

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chênh lệch tỷ giá
Đầu tư chứng khoán
Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
26,834,351	-19,825,019
<u>26,834,351</u>	<u>-19,825,019</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
<u>1,066,342,922</u>	<u>1,125,130,957</u>

6. Thu nhập khác

Thanh lý tài sản cố định
Thu khoản nợ không xác định được chủ nợ
Khác
Cộng

Số kỳ này	Số kỳ trước
490,909,091	
114,729,000	100,466,935
12,800,000	
<u>618,438,091</u>	<u>100,466,935</u>

7. Chi phí khác

Thanh lý tài sản cố định
Khác

Số kỳ này	Số kỳ trước
391,891,677	
187,506	
<u>392,079,183</u>	<u>-</u>

	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế.	2,459,877,589	2,236,966,508
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế.</i>	49,386,389	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế.</i>	500,000,000	400,000,000
Thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm.		
<i>Thuế suất 25%.</i>	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	497,750,419	459,241,603
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm .		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm.	<u>497,750,419</u>	<u>459,241,603</u>

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

2. Những thông tin khác

<i>Số dư giao dịch với các bên liên quan</i>	Quan hệ với Công ty	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
2.1 Các khoản phải thu		4,362,901,992	4,402,864,002
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	Công ty con		
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	Công ty con		
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Công ty con		
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Công ty con		
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Công ty liên kết	2,489,530,344	2,537,495,202
C.ty TNHH Tiếp vận Dong Bu Hải Minh	Công ty liên kết	1,133,813,148	1,299,393,800
C.Ty CP Hàng Hải Hưng Phú	Công ty liên kết	739,558,500	565,975,000
		1,686,330,000	1,636,330,000
2.1 Các khoản phải trả			
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	Công ty con		
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	Công ty con	1,686,330,000	1,636,330,000
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Công ty con		
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Công ty con		
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Công ty liên kết		
C.ty TNHH Tiếp vận Dong Bu Hải Minh	Công ty liên kết		
C.Ty CP Hàng Hải Hưng Phú	Công ty liên kết		
3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		<u>Lũy kế từ đầu năm 2013 VND</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2012 VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,962,127,170	1,777,724,808
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông		9,784,784	6,964,806
Lãi trên cổ phiếu		201	255

4. **Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2013 so với quý 1 năm 2012**

Lợi nhuận quý 1/2013 tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do thực hiện tiết để chính sách tiết kiệm chi phí cộng phần lợi nhuận từ thanh lý tài sản cũ hiệu quả khai thác không cao.

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2013



Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
 Tầng 2, Số 01 Đinh Lễ, P. 12, Q. 4, TP HCM.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2013.

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng PL& HDQT	Cộng
Số dư đầu năm trước	73.574.960.000	1.928.510.000	(4.571.898.630)	742.424.655	3.037.050.069	29.264.095.474		103.975.141.568
Tăng vốn trong năm trước	26.423.880.000					33.600.527.562		26.423.880.000
Lãi trong năm trước								33.600.527.562
Tăng khác			(1.167.200)					(1.167.200)
Chia cổ tức trong năm						(31.144.792.400)		(31.144.792.400)
Trích lập các quỹ					1.207.686.800	(9.240.699.035)		(8.033.012.235)
Giảm khác						(165.431.959)		(165.431.959)
Số dư cuối năm trước	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	4.244.736.869	22.313.699.642		124.655.145.336
Số dư đầu năm nay	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	4.244.736.869	22.313.699.642		124.655.145.336
Tăng vốn trong kỳ						1.962.127.170		1.962.127.170
Lãi trong năm nay								
Tăng khác								
Chia cổ tức trong năm								
Trích lập các quỹ						1.198.568.000		1.198.568.000
Giảm khác						(5.193.796.000)		(5.193.796.000)
								3.995.228.000
Số dư cuối năm nay	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	5.443.304.869	19.082.030.812		126.617.272.506